

Quận 4, ngày 04 tháng 10 năm 2018

**CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU  
NĂM HỌC 2018 – 2019**

Thực hiện công văn số 3026/UBND-KT ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân quận 4 về việc thuận việc thực hiện thu, sử dụng học phí và thu khác các trường học trên địa bàn Quận 4 năm học 2018 – 2019;

**1. Học phí: 100,000đ/học sinh/tháng**

Thu 9 tháng trong năm học hoặc thu 1 lần cho cả năm học (nếu PHHS tự nguyện).

**2. Thu hộ – chi hộ:**

| NỘI DUNG THU                 | MỨC THU          | Ghi chú                                           |
|------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|
| 1/ Đề thi, giấy kiểm tra/năm | 20,000đ/hs/năm   |                                                   |
| 2/ Tiền ăn trưa, ăn xế.      | 30,000đ/hs/ngày  | Chỉ thu đối với những học sinh có đăng ký bán trú |
| 3/ Tiền nước uống            | 10,000đ/hs/tháng |                                                   |
| 4/ Bảo hiểm tai nạn học sinh | 30,000đ/hs/năm   | Từ tháng 10/2018 đến tháng 9/2019                 |
| 5/ Bảo hiểm y tế học sinh    | 525,000đ/hs/năm  | Thu từ tháng 11/2018 để áp dụng từ tháng 01/2019. |

**3. Thu theo thỏa thuận:**

| NỘI DUNG THU                                          | MỨC THU | Ghi chú                                                                          |
|-------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1/ Tổ chức dạy 2 buổi/ngày (tháng)                    | 150,000 |                                                                                  |
| 2/ Tiền tổ chức lớp tăng cường ngoại ngữ (tháng).     | 70,000  | Chỉ thu đối với học sinh TCTA                                                    |
| 3/ Nghề Phổ thông THCS (tháng)                        | 20,000  | Chỉ thu đối với học sinh Khối 8 có đăng ký                                       |
| 4/ Tin học chương trình IC3 (tháng)                   | 30,000  | Chỉ thu đối với Khối 6 - 7 - 8                                                   |
| 5/ Tổ chức phục vụ bán trú (tháng)                    | 130,000 | Chỉ thu đối với những học sinh có đăng ký bán trú                                |
| 6/ Vệ sinh bán trú (tháng)                            | 20,000  | Chỉ thu đối với những học sinh có đăng ký bán trú                                |
| 7/ Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú (năm)  | 200,000 | Chỉ thu đối với những học sinh có đăng ký bán trú                                |
| 8/ Tiền học với giáo viên bản ngữ 1 tiết/tuần (tháng) | 100,000 | Chỉ thu đối với Khối 7 (trừ tích hợp) và TCTA Khối 8, TCTA Khối 9 (trừ tích hợp) |
| 9/ Tiền học với giáo viên bản ngữ 2 tiết/tuần (tháng) | 200,000 | Chỉ thu đối với Khối 6 (trừ tích hợp)                                            |
| 10/ Tiền tổ chức học kỹ năng sống/tháng               | 80,000  |                                                                                  |

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đoàn Bội Ngọc**